



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Tiếp	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuân	Thành viên
Ông Đàm Phan Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Quang Tiếp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Phan Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Chương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty và công ty con được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo



Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Tiếp
Tổng Giám đốc



Số: 59/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn và các công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn và các công ty con được lập ngày 20/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bìa Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.679.540.692	242.103.943.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.767.372.632	37.851.195.075
1. Tiền	111		35.767.372.632	37.851.195.075
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.368.986.603	189.675.669.673
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	188.332.457.823	163.502.290.392
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	15.435.838.495	12.701.085.415
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	3.600.690.285	13.472.293.866
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.074.290.490	2.285.722.433
1. Hàng tồn kho	141		4.074.290.490	2.285.722.433
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.268.890.967	12.091.356.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.210.038.249	4.343.212.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	445.638.506
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.8	1.975.368.080	3.686.981.565
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	2.083.484.638	3.615.523.868
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.640.757.353	190.081.305.550
I. Tài sản cố định	220		127.105.985.693	155.354.936.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	118.666.954.330	138.834.809.932
- Nguyên giá	222		219.277.773.067	207.358.415.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.610.818.737)	(68.523.605.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.288.695.000	8.288.695.000
- Nguyên giá	228		8.288.695.000	8.288.695.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	150.336.363	8.231.431.809
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2.350.000.000	1.720.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.350.000.000	2.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	(630.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		25.184.771.660	33.006.368.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.144.771.660	32.432.277.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	534.090.909
3. Tài sản dài hạn khác	268		40.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		412.320.298.045	432.185.249.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.791.580.400	234.302.961.718
I. Nợ ngắn hạn	310		201.494.824.440	181.633.392.273
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23.904.422.918	28.996.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.16	135.939.251.921	103.158.545.187
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	479.361	5.863.177.319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	8.074.723.693	1.305.937.424
5. Phải trả người lao động	315		8.994.207.058	6.117.217.401
6. Chi phí phải trả	316	V.19	15.095.381.195	22.599.032.395
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	4.961.717.606	8.372.587.049
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.524.640.688	5.220.895.498
II. Nợ dài hạn	330		28.296.755.960	52.669.569.445
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	28.296.755.960	52.201.178.878
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	-	468.390.567
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.497.060.512	156.435.775.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	141.497.060.512	156.435.775.660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.496.000.000	27.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.728.535.560	18.702.295.721
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.130.589.728	9.053.134.233
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.141.935.224	21.184.345.706
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.24	41.031.657.133	41.446.511.725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		412.320.298.045	432.185.249.103

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tiếp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.018.387.380.677	884.626.702.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.018.387.380.677	884.626.702.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	927.079.531.103	822.066.358.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.307.849.574	62.560.344.333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	980.469.144	3.965.239.986
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.733.131.819	12.171.918.128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.363.087.819	12.171.918.128
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13.847.901.350	12.349.772.653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	40.044.086.015	37.143.291.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.663.199.534	4.860.602.079
11. Thu nhập khác	31	VI.7	494.238.793	88.849.559
12. Chi phí khác	32	VI.8	201.834.463	26.038.041
13. Lợi nhuận khác	40		292.404.330	62.811.518
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		30.955.603.864	4.923.413.597
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	4.559.815.884	3.608.970.679
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.10	534.090.909	(557.265.442)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		25.861.697.071	1.871.708.360
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		7.426.390.285	4.333.588.884
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		18.435.306.786	(2.461.880.524)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	2.304	(308)

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Bình Nam

Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tiếp

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.955.603.864	4.923.413.597
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.836.226.870	31.312.013.369
- Các khoản dự phòng	03	(630.000.000)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(677.257.897)	(3.107.260.744)
- Chi phí lãi vay	06	8.363.087.819	12.171.918.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70.847.660.656	45.300.084.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	105.860.918.491	(19.520.169.301)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.788.568.057)	(1.166.186.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(108.444.929.369)	5.881.876.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.420.680.424	(19.528.359.739)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.429.398.213)	(12.491.597.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.513.822.452)	(12.458.937.418)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	270.000.000	200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.683.521.621)	(17.882.779.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.539.019.859	(31.666.069.222)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(3.889.146.302)	(9.811.419.904)
2. Tiền thu bán tài sản cố định	22	-	9.025.000
3. Tiền chi cho vay	23	(3.500.000.000)	(33.781.927.200)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	3.500.000.000	89.684.512.431
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	326.950.000	11.613.273.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.562.196.302)	57.713.464.005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.150.000.000	8.100.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.146.000.000)	(26.337.045.000)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.064.646.000)	(19.989.602.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.060.646.000)	(38.226.647.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.083.822.443)	(12.179.252.767)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.851.195.075	50.030.447.842
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	35.767.372.632	37.851.195.075

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Ngày 20 tháng 02 năm 2013


Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quang Tiếp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (gọi tắt là Công ty Mẹ) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xi nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	Số 26 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	53 %	51 %
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung	Số 70 Nguyễn Chí Thanh, P.Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	53 %	51 %
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn - Miền Tây	Số 24 Đường B25 Khu dân cư 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	52 %	51 %

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công thương vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
TNT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

30
NG
PH
GI
C
HI
388
NG T
PHIEM H
VU TU
INH KẾ
KIEM T
M VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

1286
CÔNG TY
AN
HÀNG
CHÍNH
CÔNG TY
AN
HÀNG
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	919.780.129	299.822.640
Tiền gửi ngân hàng	34.847.592.503	37.551.372.435
Cộng	35.767.372.632	37.851.195.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi và đã được cầm cố cho hợp đồng cấp bảo lãnh thanh toán của Công ty.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	181.796.001.837	155.937.592.394
Phải thu khách hàng khác	6.536.455.986	7.564.697.998
Cộng	188.332.457.823	163.502.290.392

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Các nhà cung cấp khác	15.435.838.495	12.701.085.415
Cộng	15.435.838.495	12.701.085.415

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN nhân viên trước cổ phần hóa	4.977.363	4.977.363
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu của người lao động	113.275.058	88.394.864
Thu tiền các khách hàng hộ cho Công ty Cổ phần nước giải khát Chương Dương	1.493.834.663	505.817.351
Phải thu khác	1.793.351.270	12.677.852.357
Cộng	3.600.690.285	13.472.293.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	4.068.310.852	2.279.544.365
Công cụ, dụng cụ	5.979.638	6.178.068
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.074.290.490	2.285.722.433
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	4.074.290.490	2.285.722.433

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	727.823.922	107.897.690
Chi phí mua bảo hiểm	1.805.043.728	1.582.791.390
Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	2.717.980.182	219.963.400
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	959.190.417	2.432.559.953
Cộng	6.210.038.249	4.343.212.433

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.919.895.835	3.686.981.565
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	55.472.245	-
Cộng	1.975.368.080	3.686.981.565

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.983.484.638	3.515.523.868
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.083.484.638	3.615.523.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	152.543.636	440.401.400	202.099.834.329	4.665.636.226	207.358.415.591
Tăng trong năm	11.295.044.098	110.000.000	1.014.935.170	248.392.000	12.668.371.268
- Mua trong năm	-	110.000.000	257.673.065	226.300.000	593.973.065
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.295.044.098	-	406.954.208	22.092.000	11.724.090.306
- Tăng khác	-	-	350.307.897	-	350.307.897
Giảm trong năm	-	-	(749.013.792)	-	(749.013.792)
- Thanh lý	-	-	(749.013.792)	-	(749.013.792)
Số dư cuối năm	11.447.587.734	550.401.400	202.365.755.707	4.914.028.226	219.277.773.067
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	100.517.032	99.548.501	66.080.802.939	2.242.737.187	68.523.605.659
Khấu hao	106.229.022	87.507.652	31.241.684.552	1.400.805.644	32.836.226.870
Thanh lý	-	-	(749.013.792)	-	(749.013.792)
Số dư cuối năm	206.746.054	187.056.153	96.573.473.699	3.643.542.831	100.610.818.737
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	52.026.604	340.852.899	136.019.031.390	2.422.899.039	138.834.809.932
Số cuối năm	11.240.841.680	363.345.247	105.792.282.008	1.270.485.395	118.666.954.330

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết những vẫn còn sử dụng là 2.533.799.063 đồng (tại ngày 31/12/2011 là 2.006.412.178 đồng)

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2012 lần lượt là 155.815.530.412 đồng và 77.626.455.088 đồng (tại ngày 31/12/2011 lần lượt là 155.465.222.515 đồng và 100.787.269.751 đồng) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long – chi nhánh Sài Gòn.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	8.288.695.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	8.288.695.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Hao mòn trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	8.288.695.000
Tại ngày cuối năm	8.288.695.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số đầu năm	8.231.431.809	56.573.209.383
Chi phí phát sinh trong năm	3.642.994.860	8.255.970.143
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(11.724.090.306)	(56.597.747.717)
Số cuối năm	150.336.363	8.231.431.809
Số dư cuối năm bao gồm :		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	-	8.180.977.264
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran - Miền Trung	454.545	454.545
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn - Miền Tây	149.881.818	50.000.000
Cộng	150.336.363	8.231.431.809

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		2.350.000.000		2.350.000.000
Công ty cổ phần Kinh doanh lương thực Thực phẩm Sabeco	90.000	1.350.000.000	90.000	1.350.000.000
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		(630.000.000)
Cộng		2.350.000.000		1.720.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	334.105.726	975.405.642
Chi phí trả trước thuê hoạt động tài sản cố định	5.626.484.208	9.311.442.096
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.184.181.726	22.145.430.162
Cộng	25.144.771.660	32.432.277.900

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.21)	23.904.422.918	28.996.000.000
Cộng	23.904.422.918	28.996.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	19.571.883.492	8.698.965.863
Các nhà cung cấp khác	116.367.368.429	94.459.579.324
Cộng	135.939.251.921	103.158.545.187
17. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	479.361	5.863.177.319
Trả trước của khách hàng khác	-	-
Cộng	479.361	5.863.177.319
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.103.636.789	456.299.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.807.927.249	529.019.547
Thuế thu nhập cá nhân	163.159.655	320.618.399
Cộng	8.074.723.693	1.305.937.424
19. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê xe vận chuyển	12.564.833.711	18.289.239.347
Chi phí lãi vay phải trả	933.535.755	1.999.846.149
Chi phí phải trả khác	1.597.011.729	2.309.946.899
Cộng	15.095.381.195	22.599.032.395
20. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	125.841.933	209.967.689
Cổ tức phải trả	4.652.418.000	7.869.241.667
Nhận ký quỹ ký cược	4.042.500	4.042.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.415.173	289.335.193
Cộng	4.961.717.606	8.372.587.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	28.296.755.960	52.201.178.878
Cộng	28.296.755.960	52.201.178.878

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long – Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số TA.0970.07/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2007 để đầu tư mua tài sản là phương tiện vận tải với lãi suất là 0,808%/tháng, thời hạn vay là 60 tháng. Số dư nợ gốc vay là 4.908.422.918 đồng. Số dư nợ vay đến hạn trả đã được phân loại sang nợ ngắn hạn là 4.908.422.918 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số TD.1320.09/HĐTD ngày 24 tháng 07 năm 2009 để nhập khẩu ủy thác phương tiện vận tải với lãi suất bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước cộng 2%, thời hạn vay là 60 tháng. Số dư nợ gốc vay là 16.592.115.960 đồng. Số dư nợ vay đến hạn trả đã được phân loại sang nợ ngắn hạn là 8.756.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định của Công ty.

Hợp đồng tín dụng số TD.1197.10/HĐTD ngày 30/09/2010 để đầu tư 20 xe tải, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng với 0,3%/tháng (biên độ được điều chỉnh 6 tháng 1 lần), thời hạn vay 60 tháng, số dư nợ gốc dài hạn là 10.212.560.000 đồng. Số dư nợ đến hạn trả là 3.400.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn. Phương thức bảo đảm khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số TD.1196.10/HĐTD ngày 30/09/2010 để đầu tư 25 xe tải, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng với 0,3%/tháng (biên độ được điều chỉnh 6 tháng 1 lần), thời hạn vay 60 tháng, số dư nợ gốc dài hạn là 12.755.700.000 đồng. Số dư nợ đến hạn trả là 4.260.000.000 đồng đã được phân loại là nợ ngắn hạn. Phương thức bảo đảm khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số TD.1195.10/HĐTD ngày 30/09/2010. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng cộng với biên độ 0,3%/tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012: 7.732.380.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm là 2.580.000.000 VND). Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua 16 phương tiện vận tải. Phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số đầu năm	468.390.567	352.576.679
Số trích lập trong năm	-	192.688.900
Số chi trong năm	(17.049.016)	(76.875.012)
Số đã hoàn trong năm	(451.341.551)	-
Số cuối năm	-	468.390.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	27.496.000.000	18.793.570.701	9.098.771.722	58.181.356.574	193.569.698.997
Lãi trong năm trước					(2.461.880.524)	(2.461.880.524)
Trích lập các quỹ			408.087.148	204.043.574	(2.070.444.157)	(1.458.313.435)
Chia cổ tức					(20.119.460.675)	(20.119.460.675)
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, công nhân viên					(7.582.065.472)	(7.582.065.472)
Biến động khác			(499.362.128)	(249.681.063)	(4.763.160.040)	(5.512.203.231)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	27.496.000.000	18.702.295.721	9.053.134.233	21.184.345.706	156.435.775.660
Lãi trong năm nay			26.239.839	77.455.495	18.435.306.786	18.435.306.786
Trích lập các quỹ					(1.139.229.522)	(1.035.534.188)
Chia cổ tức năm 2011					(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012					(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Chi khen thưởng					(274.030.780)	(274.030.780)
Biến động khác					(64.456.966)	(64.456.966)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	27.496.000.000	18.728.535.560	9.130.589.728	6.141.935.224	141.497.060.512

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	%	01/01/2012	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	20.000.000.000	25	20.000.000.000	25
Vốn góp của các đối tượng khác	60.000.000.000	75	60.000.000.000	75
Cộng	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	(28.064.646.000)	(19.989.602.550)
- Chi trả cổ tức năm trước	(16.239.192.000)	(19.989.602.550)
- Chi trả cổ tức năm nay	(11.825.454.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

24. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư	37.390.000.000	37.390.000.000
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	695.273.020	1.204.143.010
Các quỹ của cổ đông thiểu số	2.946.384.113	2.852.368.715
Cộng	41.031.657.133	41.446.511.725

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	795.999.235	2.989.403.120
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.017.591.381.442	881.637.299.570
Cộng	1.018.387.380.677	884.626.702.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	231.354.793	2.893.482.866
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	<u>926.848.176.310</u>	<u>819.172.875.491</u>
Cộng	<u>927.079.531.103</u>	<u>822.066.358.357</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi dưới 03 tháng	653.519.144	1.658.171.249
Lãi tiền gửi từ 03 tháng trở lên	26.950.000	1.807.173.664
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>300.000.000</u>	<u>499.895.073</u>
Cộng	<u>980.469.144</u>	<u>3.965.239.986</u>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8.363.087.819	12.171.918.128
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(630.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	<u>44.000</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>7.733.131.819</u>	<u>12.171.918.128</u>

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	11.744.135.434	10.650.262.700
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	890.745.977	354.082.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.860.475	113.251.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.735.921	776.775.142
Chi phí bằng tiền khác	<u>455.423.543</u>	<u>455.400.414</u>
Cộng	<u>13.847.901.350</u>	<u>12.349.772.653</u>

2012
 31
 12
 2012
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VẬN TẢI VÀ
 GIAO NHẬN
 BIA SÀI GÒN
 QUẬN 4
 TP. HỒ CHÍ MINH
 CHẾ TOÁN
 24.02.2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	25.474.248.288	21.958.883.961
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.608.683.338	1.497.816.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.543.276.469	1.433.064.459
Chi phí thuế, phí, lệ phí	24.896.185	527.343.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.798.183.364	9.264.248.831
Chi phí bằng tiền khác	2.594.798.371	2.461.934.777
Cộng	40.044.086.015	37.143.291.459

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	9.025.000
Thu từ bán phế liệu	40.390.909	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	451.341.551	-
Thu nhập khác	2.506.333	79.824.559
Cộng	494.238.793	88.849.559

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	201.834.463	26.038.041
Cộng	201.834.463	26.038.041

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Căn cứ theo mục VI, khoản 10 trong danh mục A của nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và phần E, mục III, điểm 1.3 của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty được quy định trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tương ứng với điều kiện của từng công ty con.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.559.815.884	3.608.970.679
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.559.815.884	3.608.970.679

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	534.090.909	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(534.090.909)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(23.174.533)
Cộng	534.090.909	(557.265.442)

11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.435.306.786	(2.461.880.524)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.435.306.786	(2.461.880.524)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	2.304	(308)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	92.577.674.870	80.120.924.306
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.617.498.318	97.933.542.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.836.226.870	31.312.013.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.550.577.165	654.895.810.826
Chi phí khác bằng tiền	4.158.186.453	4.403.648.473
Cộng	980.740.163.676	868.665.939.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và các chi nhánh	Bên liên quan	Mua hàng Cung cấp dịch vụ vận tải	365.305.050 830.607.561
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	131.647.388.218
Công ty Cp Thương mại Sabeco Trung Tâm	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	320.928.936.724
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Tiền và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	124.445.578.620
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Hậu và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	120.560.501.980
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Đông và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	126.415.550.826
Công ty Cp Thương mại Sabeco Tây Nguyên và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	124.308.576.066
Công ty Cp Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	114.537.461.115
Công ty Cp Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Bên liên quan	Mua hàng	53.222.400
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Bắc	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.000.000
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	20.253.870.846
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Tây và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.708.706.397
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	200.369.115
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	213.475.873
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bình Tây	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	229.873.070
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.558.319.544
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	38.500.000
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.816.005.751
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	174.637.128
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Lý	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	73.023.301
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	95.287.500
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.038.017.923
Công ty Cp Bao bì Sabeco Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.252.913.826
Công ty Cp Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	159.771.230
Công ty TNHH Một thành viên bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	697.767.950
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	9.958.632.391
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải Bán hàng	69.768.972.585 17.659.290
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải Bán hàng	31.886.993.680 117.410.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải Mua hàng	164.942.140 (7.302.350)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	49.078.920.119
Công ty Cp Thương mại Sabeco Trung Tâm	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	36.822.183.244
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Tiền và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.614.004.415
Công ty Cp Thương mại Sabeco Sông Hậu và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	20.699.426.402
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Đông và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	13.260.899.546
Công ty Cp Thương mại Sabeco Tây Nguyên và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	23.414.993.804
Công ty Cp Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	23.698.003.395
Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Trung và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	3.905.221.980
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Tây và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	467.115.222
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và các chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	55.343.448
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	169.078.059
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bình Tây	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	115.331.479
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.469.946.132
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	778.886.622
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	14.553.094
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú lý	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	26.190.646
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	187.009.810
Công ty Cp Bao bì Sabeco Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	617.640.100
Công ty Cp Bao bì Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu tiền thuê kho Mua hàng	3.456.426.040 (498.602.500)
Công ty Cp Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Bên liên quan	Khách hàng ứng trước	(479.361)
Công ty Cp Bia Nước giải khát Phú Yên	Bên liên quan	Bán hàng	80.850.000
Công ty TNHH Một thành viên bia Sài Gòn -Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	697.767.950
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(2.508.001.940)
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải Bán hàng	(16.557.976.702) 1.268.190
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(3.724.144.296)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty và các công ty con trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	3.055.999.987	2.697.876.981
Thu nhập của Ban điều hành	8.281.739.783	10.624.880.325
Cộng	11.337.739.770	13.322.757.306

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.767.372.632	37.851.195.075	35.767.372.632	37.851.195.075
Phải thu khách hàng	188.332.457.823	163.502.290.392	188.332.457.823	163.502.290.392
Phải thu khác	3.622.437.864	13.538.921.639	3.622.437.864	13.538.921.639
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.350.000.000	1.720.000.000	2.350.000.000	1.720.000.000
Cộng	230.272.268.319	216.812.407.106	230.272.268.319	216.812.407.106
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	52.201.178.878	81.197.178.878	52.201.178.878	81.197.178.878
Phải trả người bán	135.939.251.921	103.158.545.187	135.939.251.921	103.158.545.187
Phải trả khác	28.925.463.926	37.347.259.723	28.925.463.926	37.347.259.723
Cộng	217.065.894.725	221.702.983.788	217.065.894.725	221.702.983.788

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phân lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

C.T.V
 HẠN
 VẬN
 TOÁN
 AN
 T
 HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012 (xem thuyết minh V.2, V.10). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012.

5. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01/08/2010 đến 01/08/2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê bãi gửi xe ô tô con tại Tô 11 phường Nghĩa Chánh TP.Quảng Ngãi với diện tích đảm bảo đủ 02 xe ô tô con đậu.Thời hạn thuê 01 năm từ ngày 01/04/2012 đến 01/04/2013. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời gian thuê.

Công ty thuê khu nhà và đất tại 19A Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.300 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 5 năm bắt đầu từ 29/01/2010 đến 29/01/2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Công ty thuê kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 4.833 m² dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực 3 năm bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/12/2014. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê kho tại thôn Ngọc Thạch, xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với diện tích 600 m² dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực 1 năm bắt đầu từ 11/12/2012 đến 10/06/2013. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Công ty thuê văn phòng làm việc trên lô đất số Lô A1-26, đường Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi với diện tích 100 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 01 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2012 đến ngày 01 tháng 12 năm 2013. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời gian thuê.

Công ty thuê văn phòng làm việc số 24-26 đường B25 KDC91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 450 m² được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 02 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 9 năm 2011 đến ngày 01 tháng 9 năm 2013. Chi phí thuê cố định trong năm đầu và năm thứ hai sẽ tăng 10% so với năm đầu.

Ngoài ra, Công ty có thuê hoạt động 5 chiếc xe ô tô con với thời hạn thuê trong khoảng từ 08/11/2010 đến 01/04/2014. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.618.211.467	4.134.788.200
Từ 1 năm đến 5 năm	8.548.900.654	9.578.760.000
Từ 5 năm trở lên	13.900.000.000	16.300.000.000
Cộng	28.067.112.121	30.013.548.200

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 81/HĐHTĐT/SGB-TTG ngày 26 tháng 10 năm 2009 giữa Công ty với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy, hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà cao cấp hỗn hợp làm văn phòng cho thuê và căn hộ dịch vụ (bán và cho thuê) tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh với vốn đầu tư dự kiến là 950.000.000.000 đồng. Công ty góp vốn bằng quyền thuê đất với diện tích 22.990 m² tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại dự án đang được triển khai và Công ty đã di chuyển trụ sở về số 19A đường Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở văn phòng cũ hiện đang được dọn dẹp để xây dựng tòa nhà văn phòng theo dự án nêu trên.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	193.736.460.331	31.914.309.825	225.650.770.157
Các khoản vay và nợ	28.871.744.484	31.914.309.825	60.786.054.310
Phải trả người bán	135.939.251.921	-	135.939.251.921
Phải trả khác	28.925.463.926	-	28.925.463.926
Số đầu năm	176.476.834.880	63.273.382.342	239.750.217.222
Các khoản vay và nợ	36.439.420.537	62.804.991.775	99.244.412.312
Phải trả người bán	103.158.545.187	-	103.158.545.187
Phải trả khác	36.878.869.156	468.390.567	37.347.259.723

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Tại ngày 31/12/2012, với giả định các biến số khác không đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm này của Công ty sẽ giảm/tăng 709.391.339 VND (năm trước giảm/tăng 994.331.339 VND) do sự tăng/giảm của chi phí lãi vay.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

10300
 CÔNG T
 PHÁ
 GIAO M
 GÒ
 C
 213884
 CÔNG TY
 NIỆM HỮU
 VỤ TƯ V
 HÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 AM VIỆ
 TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Ông Giám đốc



Nguyễn Quang Tiệp

